

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP.HCM
MST : 0102879157
---OoO---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

TP.HCM – 2012

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TPHCM
Tel : 08.39152188 - Fax : 08.39152189

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2012

Mã	Chỉ tiêu	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu	01	1 981 083 285	2 245 367 153	9,974,426,528	8,311,205,362
Trong đó:				-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	351 010 895	1 753 975 232	3,676,430,048	3,638,967,349
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2			-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	110 000 000	47 727 273	228,636,363	65,909,091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	41 877 456		107,197,341	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-
- Doanh thu khác	01.9	1 478 194 934	443 664 648	5,962,162,776	4,606,328,922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		155 192 292	-	854,666,421
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	1 981 083 285	2 400 559 445	9,974,426,528	7,766,923,525
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	2 549 143 254	713 860 731	8,327,965,495	4,627,477,735
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	- 568 059 969	1 686 698 714	1,646,461,033	3,139,445,790
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 366 649 309	1 519 928 119	10,608,684,541	8,628,808,815
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-3 934 709 278	166 770 595	(8,962,223,508)	(5,489,363,025)



8. Thu nhập khác	31	880 269 955	109 476 912	3,632,381,472	109,476,912
9. Chi phí khác	32			(15,661,616)	450,916,667
10. Lợi nhuận khác	40	880 269 955	109 476 912	3,648,043,088	(341,439,755)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-3 054 439 323	276 247 507	(5,314,180,420)	(5,830,802,780)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-3 054 439 323	276 247 507	(5,314,180,420)	(5,830,802,780)
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	(226)	20	(394)	(432)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2013

TÔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Thuận



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP HCM

Tel : 08.39152188 - Fax : 08.39152189

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-3 080 272 656	-3 786 020 159	(5,314,180,420)	(10,393,549,475)
2. Điều chỉnh cho các khoản				-	
- Khấu hao TSCĐ	02	381 715 878	528 775 643	1,524,437,368	1,684,198,441
- Các khoản dự phòng	03			-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	812 506 752	284 424 209	5,962,162,776	
- Chi phí lãi vay	06			-	3,937,408,504
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-1 886 050 026	-2 972 820 307	2,172,419,724	(4,771,942,530)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	81 112 483	64 504 061 235	(94,310,947,686)	74,938,498,569
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	207 754 100		346,256,500	(346,256,500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-99 809 384 835	72 219 256 738	(52,466,506,961)	(58,095,088,232)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	33 330 930	205 566 903	538,883,958	681,815,586
- Tiền lãi vay đã trả	13			-	(3,268,121,470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	- 45 566 137		(45,566,137)	(18,664,489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	123 439 383 530	3 087 880 900	774,792,365,059	174,779,038
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-2 400 172 700	-152 106 700 532	(86,709,740,929)	(152,367,883,241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19 620 407 345	-15 062 755 063	544,317,163,528	(143,072,863,269)
				-	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-	

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-	(161,677,613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			-	(161,677,613)
				-	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5,599,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2,474,000,000)	(68,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-101 184 287 186	-5 207 584 762	(603,616,209,538)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-101 184 287 186	-5 207 584 762	(600,491,209,538)	(68,000,000,000)
				-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-81 563 879 841	-20 270 339 825	(56,174,046,010)	-211 234 540 882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104 433 055 891	99 313 561 885	79,043,222,060	290,277,762,942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22 869 176 050	79 043 222 060	22,869,176,050	79,043,222,060

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Trường

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Thuận

Bảng cân đối kế toán

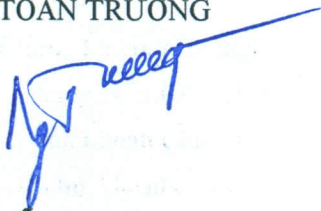
Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/12	Tại 01/10/12
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		162 822 184 395	349 331 818 470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22 869 176 050	107 707 222 558
1. Tiền	111		22 869 176 050	107 707 222 558
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		3 434 418 205	6 769 562 277
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		19 434 757 845	100 937 660 281
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	96 562 309 064	200 256 743 724
1. Phải thu của khách hàng	131		118 422 764	77 554 747
2. Trả trước cho người bán	132		10 000 000	105 764 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1 403 035 300	41 649 990
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	95 030 851 000	200 031 774 487
- Phải thu khác 138	13A		95 015 000 000	200 015 000 000
- Phải thu khác 334	13C			923 487
- Phải trả khác 3388	13E		15 851 000	15 851 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		207 754 100
1. Hàng tồn kho	141			207 754 100
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143			207 754 100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43 390 699 281	41 160 098 088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		341 006 745	884 964 626
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		43 049 692 536	40 275 133 462
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		38 092 937	124 841 637
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C		43 011 599 599	40 150 291 825
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	34 309 098 491	34 800 394 439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		3 147 127 070	3 605 092 088
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 517 557 690	2 848 095 809
- Nguyên giá	222		7 580 213 232	7 580 213 232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 062 655 542	-4 732 117 423
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	629 569 380	680 747 139
- Nguyên giá	228		1 276 848 939	1 276 848 939

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 647 279 559	- 596 101 800
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			76 249 140
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	31 161 971 421	31 195 302 351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 199 790 965	1 233 121 895
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 962 180 456	1 962 180 456
4. Tài sản dài hạn khác	268		28 000 000 000	28 000 000 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		197 131 282 886	384 132 212 909
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		67 333 326 232	250 111 034 371
I. Nợ ngắn hạn	310		67 313 326 232	250 091 034 371
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3 125 000 000	3 125 000 000
+ Vay ngắn hạn	A31		3 125 000 000	3 125 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		657 616 911	633 000 402
3. Người mua trả tiền trước	313		15 000 000	65 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	22 355 905	
5. Phải trả người lao động	315		260 119 600	
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		39 456 748	
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	62 614 172 224	245 688 429 125
- Phải trả&phải nộp khác(324)	31A		18 654 010 114	105 553 795 166
- Phải trả&phải nộp khác(321)	31B		5 810 308 000	1 818 303 000
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D		35 789 399	77 661 668
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31G		38 025 831 073	138 053 367 073
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31C			100 000 000
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31H		88 233 638	85 302 218
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		404 825 806	404 825 806
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174 779 038	174 779 038
II. Nợ dài hạn	330		20 000 000	20 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20 000 000	20 000 000
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		20 000 000	20 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu	400		129 797 956 654	134 021 178 538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	129 797 956 654	134 021 178 538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 584 000 000	10 584 000 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-15 786 043 346	-11 562 821 462
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		197 131 282 886	384 132 212 909
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		439 935 557 000	424 842 517 100
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		439 935 557 000	424 842 517 100
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		201 786 620 000	116 940 000 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		201 786 620 000	116 940 000 000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		5 613 570 000	2 928 849 000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		5 613 570 000	2 928 849 000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Đức Thuận

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 / 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP ngày 01 tháng 04 năm 2009. Các quyết định điều chỉnh số 294/UBCK-GP ngày 12 tháng 01 năm 2010, số 339/UBCK-GP ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời công ty có chi nhánh đặt tại 108 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

- a. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán
- b. Ngành nghề kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán
 - Lưu ký chứng khoán

Vốn điều lệ 135,000,000,000 đồng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VND" phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa trên nguyên tắc giá gốc.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của các nhà

2. Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư dài hạn khác.

a. Phân loại

- Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.
- Công ty phân loại các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và các chứng khoán mua rồi bán lại theo hợp đồng (hợp đồng mua và bán lại chứng khoán) là các khoản đầu tư ngắn hạn.
- Đầu tư chứng khoán dài hạn là các chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ trong một thời gian không xác định trước và có thể được bán ra vào bất kỳ lúc nào.
- Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và dự định nắm giữ hơn một năm mặc dù thời gian thực sự nắm giữ có thể dài hơn hoặc ngắn hơn tùy thuộc vào tình hình hoạt động của các công ty được đầu tư và các trường hợp khác.

b. Ghi nhận

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày

c. Đánh giá

- Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá chứng khoán bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).
- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết không tự do mua bán trên thị trường, chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh dựa theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám Đốc. Ban Giám Đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.
- Nguyên giá của chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

d. Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

3. Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm giao dịch Live trade và chi phí thiết kế trang web ISC.

Thời gian khấu hao là 07 - 08 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

8. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tai 31/12/2012

Tai 01/10/2012

- Tiền mặt tại quỹ	3,434,418,205	6,769,562,277
- Tiền gửi ngân hàng	19,434,757,845	100,937,660,281

Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	40,774,423	250,702,856
Ngân hàng BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11,809,582,144	82,684,266
Ngân hàng BIDV - SGD2	7,429,895,345	311,021,388
Ngân hàng BIDV - CN Ba Đình	2,919,990	3,020,788
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình		100,000,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Bến Thành TPHCM		
Ngân hàng BIDV - Campuchia	51,160,880	
Ngân hàng ACB - PGD Lê Lợi	78,291,608	116,633,469
Ngân hàng ACB - CN Thăng Long		1,358,352
Ngân hàng TMCP dầu khí toàn cầu - HCM	8,197,880	8,182,437
Ngân hàng TMCP dầu khí toàn cầu - HN		1,515,930
Ngân hàng TMCP XNK Eximbank - SGD1	1,495,752	10,524,717
Ngân hàng NoN & PTNT VN - PGD Đình Tiên Hoàng	6,229,300	6,272,400
Ngân hàng Techcombank - HN		6,144,087
Ngân hàng Ngoại Thương VN - HCM	1,740,469	7,881,468
Ngân hàng VP Bank - HN		1,430,601
Ngân hàng liên doanh Lào Việt HCM	2,929,966	124,903,630
Ngân hàng Liên Việt Bank - HN		3,851,564
Ngân hàng TMCP Kiên Long - HCM	1,540,088	1,532,328

Tổng cộng

22,869,176,050

107,707,222,558

Khôi lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

**Giá trị khối lượng
giao dịch thực hiện
trong kỳ**

CHỈ TIÊU

a. Của công ty chứng khoán

- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ

b. Cửa nhà đầu tư

- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ
- Trái phiếu

16,485,626

211,041,556,000

Tổng cộng

16,485,626

211,041,556,000

3. Tình hình đầu tư tài chính.

4. Các khoản phải thu (xem phụ lục số 01 đính kèm)

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
- Tạm ứng cho nhân viên	38,092,937	124,841,637
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,011,599,599	40,150,291,825
Tổng cộng	43,049,692,536	40,275,133,462

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2012	-	1,314,199,804	6,090,244,428	175,769,000	7,580,213,232
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại 31/12/2012	-	1,314,199,804	6,090,244,428	175,769,000	7,580,213,232
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2012	-	675,980,328	3,917,243,636	138,893,459	4,732,117,423
- Khấu hao trong năm	-	57,110,792	264,661,951	8,765,376	330,538,119
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 31/12/2012	-	733,091,120	4,181,905,587	147,658,835	5,062,655,542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2012	-	638,219,476	2,173,000,792	36,875,541	2,848,095,809
Tại 31/12/2012	-	581,108,684	1,908,338,841	28,110,165	2,517,557,690

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Web ISC	Phần mềm giao dịch	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2012	-	561,038,400	715,810,539	-	1,276,848,939
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-

- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 31/12/2012		561,038,400	715,810,539	-	1,276,848,939
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2012		176,789,997	419,311,803	-	596,101,800
- Khấu hao trong năm		14,124,849	37,052,910		51,177,759
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 31/12/2012	-	190,914,846	456,364,713	-	647,279,559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2012	-	384,248,403	296,498,736	-	680,747,139
Tại 31/12/2012	-	370,123,554	259,445,826	-	629,569,380

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/10/2012	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 31/12/2012
Chi phí trả trước	1,233,121,895	131,818,182	165,149,112	1,199,790,965
Tổng cộng	1,233,121,895	131,818,182	165,149,112	1,199,790,965

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,601,633,967	1,601,633,967
Tiền lãi phân bổ trong năm	240,546,489	240,546,489
Tổng cộng	1,962,180,456	1,962,180,456

10. Tài sản dài hạn khác

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Ký quỹ các hợp đồng môi giới CP OTC	28,000,000,000	28,000,000,000
Tổng cộng	28,000,000,000	28,000,000,000

11. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
- Vay ngắn hạn cá nhân	3,125,000,000	3,125,000,000
Tổng cộng	3,125,000,000	3,125,000,000

12. Phải trả nhà cung cấp

a. Phải trả người bán

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
	657,616,911	633,000,402

Công ty TNHH Cảng Phước Long	363,000,000	363,000,000
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	270,000,000	270,000,000
Cty CP Vietnamnet truyền thông Quốc tế	4,289,700	
Cty CP Ánh Dương VN	4,164,455	
TT điện toán truyền số liệu KV1	8,132,446	
TT Viễn thông KV2	780,010	
Cty TNHH MTV Việt Thái Bình Dương	7,250,300	402
b. Người mua trả tiền trước	15,000,000	15,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	15,000,000	15,000,000

Tổng cộng

672,616,911

648,000,402

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
Thuế thu nhập cá nhân	22,355,905	
Tổng cộng	22,355,905	

14. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
- Trích trước chi phí phải trả khác	-	-
Tổng cộng		

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
Kinh phí công đoàn	88,233,638	85,302,218
Bảo hiểm xã hội	35,789,399	77,661,668
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	2,969,287,034	2,969,287,034
Công ty Cổ Phần Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển	35,000,000,000	35,000,000,000
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5,810,308,000	1,818,303,000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	18,654,010,138	105,553,795,166
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	14,750,000	184,080,039
Nhà bếp	41,794,039	
Tổng cộng	62,614,172,248	145,688,429,125

16. Vốn cổ phần

- Theo giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP ngày 12 tháng 8 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng, tương đương 13.500.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

- Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại 31/12/2012	Tại 01/10/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ trước	Kỳ này
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	61,830,042	(3,080,272,656)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,500,000	13,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	4.58	(228)

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

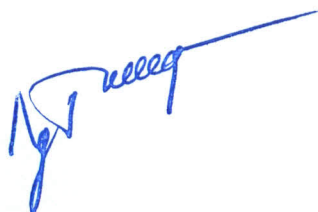
121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-CTCK

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu khác hàng	77,554,747			868,628,832	827,760,815	118,422,764			-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	41,649,990			31,266,912,064	29,905,526,754	1,403,035,300			-
- Phải thu Sở GDCK	-					-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	41,649,990			31,266,912,064	29,905,526,754	1,403,035,300			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	-					-			
- Phải thu thành viên khác	-					-			-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-					-			
4. Phải thu nội bộ	-					-			
5. Phải thu khác	200,031,774,487			71,451,159,846	176,452,083,333	95,030,851,000			-
Tổng cộng	200,150,979,224	-	-	103,586,700,742	207,185,370,902	96,552,309,064	-	-	-



NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG



TRẦN ĐỨC THUẬN